



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH  
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam  
Mã số thuế: 6101177237

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022

**Bao gồm:**

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (gián tiếp)
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Tháng 04.2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 31/03/2022      | Tại ngày 01/01/2022      |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>61.368.068.701</b>    | <b>97.796.102.678</b>    |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>10.311.617.560</b>    | <b>58.478.316.041</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5.01        | 10.311.617.560           | 58.478.316.041           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |            |             | <b>9.000.000.000</b>     |                          |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |            |             | 9.000.000.000            |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>41.121.648.995</b>    | <b>38.884.110.846</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.02        | 34.884.324.269           | 32.523.267.015           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 5.03        | 5.775.258.706            | 5.818.680.749            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 5.04        | 462.066.020              | 542.163.082              |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>934.802.146</b>       | <b>433.675.791</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 5.06        | 934.802.146              | 433.675.791              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>1.034.119.682.974</b> | <b>1.000.821.733.217</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>53.747.965</b>        | <b>53.747.965</b>        |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 5.04        | 53.747.965               | 53.747.965               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>813.057.249.504</b>   | <b>822.775.599.616</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.05        | 813.057.249.504          | 822.775.599.616          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1.147.157.276.643        | 1.146.997.776.643        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (334.100.027.139)        | (324.222.177.027)        |
| <b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>214.452.000.000</b>   | <b>172.800.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết    | 252        |             | 214.452.000.000          | 172.800.000.000          |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>6.556.685.505</b>     | <b>5.192.385.636</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 5.06        | 6.097.482.536            | 4.705.903.283            |
| 2. Lợi thế thương mại                        | 269        | 5.07        | 459.202.969              | 486.482.353              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>1.095.487.751.675</b> | <b>1.098.617.835.895</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 31/03/2022      | Tại ngày 01/01/2022      |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>791.405.727.804</b>   | <b>798.989.941.838</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>89.300.506.472</b>    | <b>97.451.170.507</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.08        | 5.128.636.400            | 1.129.819.718            |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.09        | 5.924.089.700            | 8.628.934.959            |
| 3. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 672.760.549              | 601.375.104              |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 5.10        | 15.790.683.248           | 15.543.900.991           |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.11        | 270.416.068              | 1.614.019.228            |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 5.12        | 61.009.603.606           | 69.409.603.606           |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        |             | 504.316.901              | 523.516.901              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>702.105.221.332</b>   | <b>701.538.771.331</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 5.12        | 702.105.221.332          | 701.538.771.331          |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        |             | 0                        | 0                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>304.082.013.871</b>   | <b>299.627.894.057</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>304.082.013.871</b>   | <b>299.627.894.057</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 5.13        | 284.904.000.000          | 284.904.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 284.904.000.000          | 284.904.000.000          |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 14.312.247.925           | 9.937.966.738            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 9.937.966.738            | (17.518.316.880)         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 4.374.281.187            | 27.456.283.618           |
| 3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 467        |             | 4.865.775.946            | 4.785.927.319            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.095.487.751.675</b> | <b>1.098.617.835.895</b> |

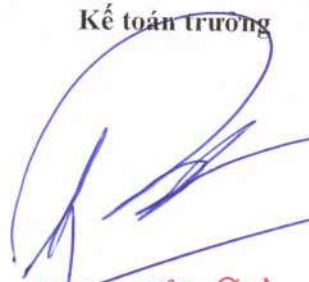
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Kon Tum, Ngày 26 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Kim Long

Hoàng Hữu Điền



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

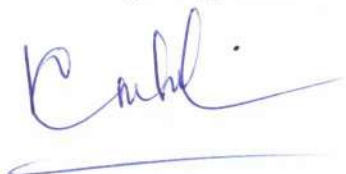
| CHỈ TIÊU   | Mã số | TM   | Năm 2022       |                       | Năm 2021       |                       |
|--|-------|------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|  |       |      | Quý I Năm 2022 | Lũy kế đến 31/03/2022 | Quý I Năm 2021 | Lũy kế đến 31/03/2021 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                          | 01    | 6.01 | 38.321.908.107 | 38.321.908.107        | 43.009.331.004 | 43.009.331.004        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                    | 02    |      |                |                       |                |                       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)     | 10    |      | 38.321.908.107 | 38.321.908.107        | 43.009.331.004 | 43.009.331.004        |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | 6.02 | 13.243.464.693 | 13.243.464.693        | 16.914.177.354 | 16.914.177.354        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)                | 20    |      | 25.078.443.414 | 25.078.443.414        | 26.095.153.650 | 26.095.153.650        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 21    |      | 9.209.216      | 9.209.216             | 4.004.729      | 4.004.729             |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 6.03 | 18.612.387.259 | 18.612.387.259        | 15.997.092.251 | 15.997.092.251        |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |      | 18.612.387.259 | 18.612.387.259        | 15.997.092.251 | 15.997.092.251        |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | 6.04 | 1.496.515.866  | 1.496.515.866         | 1.198.204.004  | 1.198.204.004         |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |      | 4.978.749.505  | 4.978.749.505         | 8.903.862.124  | 8.903.862.124         |
| 10. Thu nhập khác  | 31    |      | 595            | 595                   | 738.000        | 738.000               |
| 11. Chi phí khác   | 32    |      | 402.375.825    | 402.375.825           | 24.120.383     | 24.120.383            |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                      | 40    |      | (402.375.825)  | (402.375.825)         | (23.382.383)   | (23.382.383)          |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                   | 50    |      | 4.576.374.275  | 4.576.374.275         | 8.880.479.741  | 8.880.479.741         |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                    | 51    |      | 122.244.461    | 122.244.461           | 653.605.508    | 653.605.508           |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                     | 52    |      | 0              | 0                     | 0              | 0                     |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)         | 60    |      | 4.454.129.814  | 4.454.129.814         | 8.226.874.233  | 8.226.874.233         |
| 17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                              | 61    |      | 4.374.281.187  | 4.374.281.187         | 8.178.241.699  | 8.178.241.699         |
| 18. Lợi nhuận của Cổ đông không kiểm soát                          | 62    |      | 79.848.627     | 79.848.627            | 48.632.534     | 48.632.534            |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                       | 70    | 6.06 | 154            | 154                   | 287            | 287                   |

Kon Tum. Ngày 26 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Nguyễn Thị Kim Long

Hoàng Hữu Diên

Nguyễn Văn Quân

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

| CHỈ TIÊU   | M<br>S | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|--|--------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |        |                                 |                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01     | 4.576.374.275                   | 8.880.47.9741                   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |        |                                 |                                 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02     | 9.877.850.112                   | 13.908.724.629                  |
| - Các khoản dự phòng   |        | -                               | -                               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05     | (9.209.216)                     | (4.004.729)                     |
| - Chi phí lãi vay  | 06     | 18.110.567.259                  | 15.997.092.251                  |
| - Các khoản điều chỉnh khác  |        | 27.278.384                      | 27.279.384                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD  | 08     | 32.582.860.814                  | 38.809.571.276                  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09     | (2.237.538.149)                 | 9.576.637.594                   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11     | (6.467.659.448)                 | (14.023.325.141)                |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12     | (1.892.705.608)                 | 114.644.548                     |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14     | (13.540.385.001)                | (10.867.957.002)                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15     | 0                               | (688.625.390)                   |
| - Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh   | 16     | 0                               | (62.300.000)                    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17     | (19.200.000)                    | -                               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20     | 8.425.372.608                   | 22.858.645.885                  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |        |                                 |                                 |
| 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác   | 23     | (9.000.000.000)                 | -                               |
| 2. Tiền chi đầu tư góp vốn các đơn vị khác   | 25     | (41.652.000.000)                | -                               |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27     | 9.209.216                       | 4.004.729                       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30     | (50.642.790.784)                | 4.004.729                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |        |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ nhận vốn góp từ chủ sở hữu  | 21     | 0                               | -                               |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33     | 0                               | -                               |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34     | (8.400.000.000)                 | (23.402.101.604)                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40     | (8.400.000.000)                 | (23.402.101.604)                |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)   | 50     | (50.617.418.176)                | (539.450.990)                   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60     | 60.929.034.736                  | 17.580.828.180                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)   | 70     | 10.311.616.560                  | 17.041.377.190                  |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Điền

Kon Tum, Ngày 26 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách từ Công ty Cổ phần Tấn Phát. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 21/5/2014 với mã số doanh nghiệp 6101177237 đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 06/02/2021.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt là: TTE.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ tám ngày 06/02/2021 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty: 507 Duy Tân , phường Duy Tân. Thành phố Kon Tum. Tỉnh Kon Tum. Việt Nam.

Điện thoại: (0236) 710.9886

E-mail: info@dientruongthinh.vn

Website: www.dientruongthinh.vn

Người đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty.

Tổng số lao động tại thời điểm 31/03/2022: 74 người

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Bán buôn nhiều liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thủy lợi, điện, cấp thoát nước, viễn thông).

#### Cấu trúc doanh nghiệp

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022

Tại ngày 31/03/2022 Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

| TT                          | Đơn vị  | Địa chỉ   | Hoạt động chính                        | Tỷ lệ sở hữu/Quyền biểu quyết |
|-----------------------------|---|---|--|-------------------------------|
| <b>I Công ty con</b>        |   |   |  |                               |
| 1                           | Công ty TNHH Trung Việt   | 507 Duy Tân phường Duy Tân Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum                            | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 98%                           |
| <b>II Đơn vị trực thuộc</b> |   |   |  |                               |
| 1                           | Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Quảng Nam           | Thôn 2, Xã Trà Giác, Huyện Bắc Trà My, Tỉnh Quảng Nam                                 | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 100%                          |
| 2                           | Văn phòng Đại diện Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại TP Đà Nẵng | Tầng 4, Tòa nhà Ricco, 363 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng |  | 100%                          |
| <b>III Công ty liên kết</b> |   |   |  |                               |
|                             | Công ty Cổ Phần Thủy Điện Huồi Vang – Thành Bưởi                            | Số nhà 48, Tổ dân phố 6 Phường Thanh Bình, TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên           | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 38,40%                        |
|                             | Công ty Cổ Phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng                                     | Thôn 16 xã Lộc Thành huyện Bảo Lâm tỉnh Lâm Đồng                                      | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 31,18%                        |
|                             | Công ty Cổ phần Thủy điện Đá Đen  | Số 54 Nguyễn Bình Khiêm phường 8 TP Tuy Hòa tỉnh Phú Yên                              | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 43%                           |

### 2. KỶ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2022 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022.

#### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022*

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 202 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho Quý IV năm 2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này. Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư tại Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

##### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022*

phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS 11 – Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không qua 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

### **Các khoản tương đương tiền**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022*

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

### **Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022*

khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

### **Nguyên tắc kế toán về Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Tài sản cố định hữu hình</b> | <b>Thời gian khấu hao (năm)</b> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc      | 05-50                           |
| Máy móc và thiết bị             | 3-20                            |
| Phương tiện vận tải             | 6-30                            |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03-08                           |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022*

Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 - Chi phí đi vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022*

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn.

(4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### **Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022*

thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty, các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022

### Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | Số cuối kỳ<br>VNĐ            | Số đầu kỳ<br>VNĐ             |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt           | 30.388.125                   | 148.533.436                  |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.281.229.435               | 58.329.782.605               |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>10.311.617.560</u></b> | <b><u>58.478.316.041</u></b> |

### 5.02 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

|                                  | Số cuối kỳ<br>VNĐ            | Số đầu kỳ<br>VNĐ             |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tổng công ty Điện Lực Miền Trung | 26.865.824.269               | 24.504.767.015               |
| Phải thu đối tượng khác          | 8.018.500.000                | 8.018.500.000                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>34.884.324.269</u></b> | <b><u>32.523.267.015</u></b> |

### 5.03 Trả trước người bán ngắn hạn

|  | Số cuối kỳ<br>VNĐ           | Số đầu kỳ<br>VNĐ            |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Trả trước cho người bán khác               |                             |                             |
| <i>Công ty CP TV XD năng lượng tái tạo</i> | <i>277.024.000</i>          | <i>277.024.000</i>          |
| Công ty CPĐT TM và DVSPE Việt Nam( *)      | 4.044.463.331               | 4.324.001.000               |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật TDMN(*)      | 351.043.000                 | 351.043.000                 |
| Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam        | 143.000.000                 | 143.000.000                 |
| Công ty TNHH KT và ĐĐ giá Việt Nam         | 137.500.000                 | 137.500.000                 |
| Công ty TNHH Tư vấn xây dựng 78 (*)        | 535.260.000                 | 535.260.000                 |
| Trả trước cho người bán khác(*)            | 286.968.375                 | 550.626.749                 |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>5.775.258.706</u></b> | <b><u>5.818.680.749</u></b> |

(\*) Giá trị ứng trước cho các đối tác để thực việc sửa chữa thường xuyên của nhà máy ĐakNe và Tà Vi, Đakpia, ĐakBla đang tiến hành sửa chữa thường xuyên chưa thanh quyết toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022

### 5.04 Các khoản phải thu

|                                  | Số cuối kỳ<br>VNĐ         | Số đầu kỳ<br>VNĐ          |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>I. Ngắn hạn</b>               | <b><u>462.066.020</u></b> | <b><u>542.163.083</u></b> |
| Phải thu tạm ứng                 | 462.066.020               | 542.163.083               |
| Hồ Thanh Tiến (*)                | 297.779.899               | 297.779.899               |
| Bùi Thị Thanh Huyền (*)          | 307.640.600               | 34.797.180                |
| Đoàn Thị Ngọc Thu                | 124.962.503               | 124.962.503               |
| Thu tạm ứng khác                 | 84.623.501                | 84.623.501                |
| <b>II. Phải thu Dài hạn khác</b> | <b><u>53.747.965</u></b>  | <b><u>53.747.965</u></b>  |
| -Phải thu dài hạn khác           | 53.747.965                | 53.747.965                |
| Ký Quỹ, Ký cược dài hạn          | 53.747.965                | 53.747.965                |
| <b>Tổng</b>                      | <b><u>505.813.985</u></b> | <b><u>595.911.048</u></b> |

(\*) Các khoản tạm ứng cá nhân để phục vụ chi phí thường xuyên phát sinh trong kỳ như công tác phí, xăng xe đi lại, chi phí thường xuyên của các nhà máy.

### 5.05 Tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa vật kiến<br>trúc<br>VNĐ | Máy móc thiết<br>bị<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận tải<br>truyền dẫn<br>VNĐ | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ         |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|---|------------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                 |                            |   |                                    |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | <u>845.688.285.352</u>          | <u>294.662.696.592</u>     | <u>5.456.902.893</u>                        | <u>1.189.891.806</u>               | <u>1.146.997.776.643</u> |
| Tăng/giảm                     |                                 | 159.500.000                |   |                                    | 159.500.000              |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>845.688.285.352</u>          | <u>294.822.196.592</u>     | <u>5.456.902.893</u>                        | <u>1.189.891.806</u>               | <u>1.147.157.276.643</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                 |                            |   |                                    |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 213.262.615.816                 | 106.958.909.793            | 3.823.377.574                               | 177.273.844                        | 324.222.177.027          |
| KH trong kỳ                   | 5.921.080.254                   | 3.735.433.980              | 180.778.470                                 | 40.557.408                         | 9.877.850.112            |
| Số dư cuối kỳ                 | 219.183.696.070                 | 110.694.343.773            | 4.004.156.044                               | 217.831.252                        | 334.100.027.139          |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                 |                            |   |                                    |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | <u>632.425.669.536</u>          | <u>187.703.786.799</u>     | <u>1.633.525.319</u>                        | <u>1.012.617.962</u>               | <u>822.775.599.616</u>   |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>626.504.589.282</u>          | <u>183.968.352.819</u>     | <u>1.452.746.849</u>                        | <u>972.060.554</u>                 | <u>813.057.249.504</u>   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022*

**5.06 Chi phí trả trước**

|                                   | Số cuối kỳ<br>VNĐ           | Số đầu kỳ<br>VNĐ            |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b><u>934.802.146</u></b>   | <b><u>433.675.791</u></b>   |
| Chi phí thuê nhà                  | 133.490.155                 | 64.671.209                  |
| Chi phí bảo hiểm                  | 801.311.991                 | 369.004.582                 |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b><u>6.097.482.536</u></b> | <b><u>4.705.998.323</u></b> |
| Công cụ dụng cụ                   | 154.739.095                 | 93.000.000                  |
| Chi phí phân bổ khác              | 5.942.743.441               | 4.612.998.323               |

**5.07 Lợi thế thương mại**

|                     | Số cuối kỳ<br>VNĐ         | Số đầu kỳ<br>VNĐ          |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b> | <b>486.482.355</b>        | <b>595.599.891</b>        |
| Phân bổ trong kỳ    | 27.279.384                | 109.117.536               |
| <b>Số cuối kỳ</b>   | <b><u>459.202.969</u></b> | <b><u>486.482.355</u></b> |

**5.08 Phải trả người bán**

|                                     | Số cuối kỳ<br>VNĐ           |                             | Số đầu kỳ<br>VNĐ            |                             |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                     | Giá trị                     | Số có khả<br>năng trả nợ    | Giá trị                     | Số có khả<br>năng trả nợ    |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>  | <b><u>5.128.636.400</u></b> | <b><u>5.128.636.400</u></b> | <b><u>1.129.819.718</u></b> | <b><u>1.129.819.718</u></b> |
| Công ty cổ phần TV và xây dựng điện | 587.171.818                 | 587.171.818                 | 587.171.818                 | 587.171.818                 |
| Công ty CP Tấn Phát                 | 200.000.000                 | 200.000.000                 | 200.000.000                 | 200.000.000                 |
| Công Ty CP chứng khoán quốc gia     | 4.098.400.000               | 4.098.400.000               | 0                           | 0                           |
| Nguyễn Văn Khánh                    | 50.000.000                  | 50.000.000                  | 50.000.000                  | 50.000.000                  |
| Công Ty TNHH TVXD CLC               | 68.976.000                  | 68.976.000                  | 68.976.000                  | 68.976.000                  |
| Cty CP Đo đạc và bản đồ HNT         | 36.818.182                  | 25.956.461                  | 36.818.182                  | 36.818.182                  |
| <i>Phải trả khách hàng khác</i>     | <i>186.853.718</i>          | <i>247.715.439</i>          | <i>186.853.718</i>          | <i>186.853.718</i>          |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>5.128.636.400</u></b> | <b><u>5.128.636.400</u></b> | <b><u>1.129.819.718</u></b> | <b><u>1.129.819.718</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022*

**5.09 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| Chỉ tiêu                               | Số đầu kỳ                   | Số phát sinh                | Số đã nộp                   | Số cuối kỳ                  |
|--|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|  | VND                         | Trong kỳ                    | Trong kỳ                    | VND                         |
| Thuế GTGT                              | 4.082.588.454               | 5.238.663.393               | 3.372.888.962               | 2.808.658.163               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 119.404.828                 | 122.244.461                 |                             | 241.649.289                 |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 24.751.566                  | 27.902.125                  | 25.861.744                  | 26.791.947                  |
| Thuế tài nguyên                        | 2.132.524.022               | 2.329.198.186               | 3.194.182.380               | 1.267.539.795               |
| Các loại thuế khác                     | 0                           | 7.000.000                   | 7.000.000                   |                             |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2.269.963.122               | 993.087.964                 | 1.683.303.580               | 1.579.450.506               |
| <b>Cộng</b>                            | <b><u>8.628.934.959</u></b> | <b><u>7.148.243.768</u></b> | <b><u>9.853.089.027</u></b> | <b><u>5.924.089.700</u></b> |

**5.10 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                              | Số cuối kỳ                   | Số đầu kỳ                    |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                              | VND                          | VND                          |
| Chi phí lãi vay phải trả     | 9.439.733.249                | 8.626.500.991                |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 6.350.949.999                | 6.917.400.000                |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>15.790.683.248</u></b> | <b><u>15.543.900.991</u></b> |

**5.11 Phải trả, phải nộp khác**

|                        | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                   |
|------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|                        | VND                       | VND                         |
| Bảo hiểm xã hội        | 0                         | 2.564                       |
| Bảo hiểm y tế          | 0                         | 0                           |
| Bảo hiểm thất nghiệp   | 0                         | 0                           |
| Phải trả ngắn hạn khác | 270.416.068               | 1.614.016.664               |
| <b>Cộng</b>            | <b><u>270.416.068</u></b> | <b><u>1.614.019.228</u></b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022*

**5.12 Vay và nợ thuê tài chính:**

**a. Các khoản đi vay**

|   | Số cuối kỳ             |                        | Số phát sinh trong kỳ |                      | Số đầu kỳ              |                        |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                 | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                       | <b>61.009.603.606</b>  | <b>61.009.603.606</b>  | <b>0</b>              | <b>8.400.000.000</b> | <b>69.409.603.603</b>  | <b>69.409.603.603</b>  |
| Công ty TNHH Trung Việt                   | 39.209.603.606         | 39.209.603.606         | 0                     | 0                    | 39.209.603.606         | 39.209.603.606         |
| Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh | 21.800.000.000         | 21.800.000.000         | 0                     | 8.400.000.000        | 30.200.000.000         | 30.200.000.000         |
| <b>Vay dài hạn</b>                        | <b>702.105.221.332</b> | <b>702.105.221.332</b> | <b>0</b>              | <b>0</b>             | <b>701.538.771.331</b> | <b>701.538.771.331</b> |
| Công ty TNHH Trung Việt                   | 296.476.803.659        | 296.476.803.659        | 0                     | 0                    | 296.476.803.659        | 296.476.803.659        |
| Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh | 405.628.417.673        | 405.628.417.673        | 566.450.001           | 0                    | 405.061.967.672        | 405.061.967.672        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>763.114.824.938</b> | <b>763.114.824.938</b> | <b>566.450.001</b>    | <b>8.400.000.000</b> | <b>770.948.374.937</b> | <b>770.948.374.937</b> |

**b. Nợ thuê tài chính**

|   | Số cuối kỳ |                       | Số trong kỳ |      | Số đầu kỳ |                       |
|---|------------|-----------------------|-------------|------|-----------|-----------------------|
|   | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ | Tăng        | Giảm | Giá trị   | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Trung Việt                   | -          | -                     | -           | -    | -         | -                     |
| Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh | -          | -                     | -           | -    | -         | -                     |

**Chi tiết khoản vay từng đơn vị:**

**Công ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng trường Thịnh**

| Diễn giải                                 | Số cuối kỳ             |                        | Tăng               | Số trong kỳ          |                        | Số đầu kỳ              |                        | ĐVT: VNĐ |
|---|------------------------|------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |                    | Giảm                 | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |                        |          |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>             | <b>21.800.000.000</b>  | <b>21.800.000.000</b>  |                    | <b>0</b>             | <b>8.400.000.000</b>   | <b>30.200.000.000</b>  | <b>30.200.000.000</b>  |          |
| NH NN và PTNN VN                          | 5.800.000.000          | 5.800.000.000          |                    | 0                    | 0                      | 5.800.000.000          | 5.800.000.000          |          |
| NH TMCP Việt Á – CN Đà Nẵng               | 16.000.000.000         | 16.000.000.000         |                    | 0                    | 8.400.000.000          | 24.400.000.000         | 24.400.000.000         |          |
| <b>Vay dài hạn</b>                        | <b>405.628.417.673</b> | <b>405.061.967.672</b> | <b>566.450.001</b> | <b>0</b>             | <b>405.061.967.672</b> | <b>405.061.967.672</b> | <b>405.061.967.672</b> |          |
| -NH NN và PTNN Việt Nam                   | 51.700.000.000         | 51.700.000.000         |                    |                      |                        | 51.700.000.000         | 51.700.000.000         |          |
| NH TMCP Việt Á – CN Đà Nẵng               | 109.800.000.000        | 109.800.000.000        |                    |                      |                        | 109.800.000.000        | 109.800.000.000        |          |
| Khoản vay trái phiếu không chuyển đổi (*) | 244.128.417.673        | 244.128.417.673        | 566.450.001        |                      |                        | 243.561.967.672        | 243.561.967.672        |          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>427.428.417.673</b> | <b>427.428.417.673</b> | <b>566.450.001</b> | <b>8.400.000.000</b> | <b>435.261.967.672</b> | <b>435.261.967.672</b> | <b>435.261.967.672</b> |          |

Khoản vay của Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Kon Tum là khoản vay dài hạn bằng VNĐ theo Hợp đồng Tín dụng số 01/2016/HĐTD-TV ngày 28/12/2016 với thời hạn cho vay là 144 tháng. Kể từ ngày ký hợp đồng. Về mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua lại toàn bộ Nhà máy thủy điện Tà Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy thủy điện Tà Vi số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016 giữa Công ty CP Thủy điện Đăk Ne và Công ty TNHH Nước Vín. Khoản vay chịu lãi suất theo hình thức thả nổi được điều chỉnh tối đa 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 100% giá trị Công trình Nhà máy thủy điện Tà Vi tại thôn 1 xã Trà Giác, Huyện Bắc Trà My, Tỉnh Quảng Nam.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Hà Nội là khoản vay dài hạn bằng VNĐ theo Hợp đồng Tín dụng số 031-14/HĐTDH ngày 31/12/2014 với thời hạn vay 144 tháng nhằm mục đích tái tài trợ và sửa chữa Nhà máy thủy điện Đăkne. Khoản vay chịu lãi suất 11.2%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ giá trị Nhà máy thủy điện Đăkne để thế chấp cho khoản vay này.

Khoản vay trái phiếu không chuyển đổi thực hiện theo Nghị Quyết số 21/2021/NQ-HĐQT ngày 25/09/2021 về việc thông qua phương án phát



hành trái phiếu riêng lẻ năm 2021.

**Công ty TNHH Trung Việt**

|  | Số cuối kỳ                    |                               | Số phát sinh trong kỳ |                 | Số đầu kỳ                     |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Giá trị VND                   | Số có khả năng trả nợ - VND   | Tăng VND              | Giảm VND        | Giá trị VND                   | Số có khả năng trả nợ         |
| <b>Vay ngắn hạn ( Nợ dài hạn đến hạn trả )</b> | <b>39.209.603.606</b>         | <b>39.209.603.606</b>         | <b>0</b>              | <b>0</b>        | <b>39.209.603.606</b>         | <b>39.209.603.606</b>         |
| Ngân hàng NN&PTNTVN – CN Kon Tum               | 4.250.000.000                 | 4.250.000.000                 | 0                     | 0               | 4.250.000.000                 | 4.250.000.000                 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Buôn Ma Thuột       | 32.500.000.000                | 32.500.000.000                | 0                     | 0               | 32.500.000.000                | 32.500.000.000                |
| Vay nợ các cá nhân khác                        | 2.459.603.606                 | 2.459.603.606                 | 0                     | 0               | 2.459.603.606                 | 2.459.603.606                 |
| <b>Vay dài hạn</b>                             | <b>296.476.803.659</b>        | <b>296.476.803.659</b>        | <b>0</b>              | <b>0</b>        | <b>296.476.803.659</b>        | <b>296.476.803.659</b>        |
| Ngân hàng NN & PTNT VN – CN Kon Tum            | 14.976.803.659                | 14.976.803.659                | 0                     | 0               | 14.976.803.659                | 14.976.803.659                |
| Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Buôn Ma Thuột       | 281.500.000.000               | 281.500.000.000               | 0                     | 0               | 281.500.000.000               | 281.500.000.000               |
| <b>Cộng</b>                                    | <b><u>335.686.407.265</u></b> | <b><u>335.686.407.265</u></b> | <b><u>0</u></b>       | <b><u>0</u></b> | <b><u>335.686.407.265</u></b> | <b><u>335.686.407.265</u></b> |

Khoản vay dài hạn từ Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-300900523 ngày 12 tháng 6 năm 2009 với thời hạn 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhằm mục đích đầu tư dự án thủy điện Đắk Pia. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ giá trị công trình Thủy điện Đắk Pia.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Buôn Ma Thuột (VAB) theo hợp đồng tín dụng số 600-29/15/VAB/HDTDHDN ngày 15 tháng 5 năm 2015 với thời hạn 14 năm kể từ ngày 15/5/2015 đến ngày 15/5/2029 nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Đắk Bla 1. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất thông báo của ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Thời hạn trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 15/5/2018. Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà máy thuộc Dự án đầu tư nhà máy thủy-điện Đắk Bla 1.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022*

**5.13Vốn chủ sở hữu**

**a. Thông tin về vốn chủ sở hữu**

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | Số cuối kỳ      | Số đầu kỳ       |
|--|-----------------|-----------------|
|  | VND             | VND             |
| Vốn góp tại đầu kỳ                           | 284.904.000.000 | 284.904.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ                        |                 | -               |
| Vốn góp giảm trong kỳ                        |                 | -               |
| Vốn góp tại cuối kỳ                          | 284.904.000.000 | 284.904.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trích lập các quỹ |                 | 0               |

**b. Cổ phiếu**

|   | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ  |
|---|------------|------------|
|   | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành       | 28.490.400 | 28.490.400 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng    | 28.490.400 | 28.490.400 |
| Cổ phiếu phổ thông                        | 28.490.400 | 28.490.400 |
| Cổ phiếu ưu đãi                           | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại            | -          | -          |
| Cổ phiếu phổ thông                        | -          | -          |
| Cổ phiếu ưu đãi                           | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành           | 28.490.400 | 28.490.400 |
| Cổ phiếu phổ thông                        | 28.490.400 | 28.490.400 |
| Cổ phiếu ưu đãi                           | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP) | 10.000     | 10.000     |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.01 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

| Doanh thu bán điện           | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | VND                   | VND                   |
| <b>Doanh thu bán điện</b>    | <b>38.321.908.107</b> | <b>43.009.331.004</b> |
| Công ty TNHH Trung Việt      | 20.968.058.685        | 22.270.845.795        |
| + Nhà máy Đăkbla1            | 16.939.463.106        | 18.635.950.332        |
| + Nhà máy Đăkpia             | 4.028.595.579         | 3.634.895.463         |
| Công ty CP ĐTNL Trường Thịnh | 17.353.849.422        | 20.738.485.209        |
| + Nhà máy Đăkne              | 13.277.751.951        | 17.194.950.387        |
| + Nhà máy Tà Vi              | 4.076.097.471         | 3.543.534.822         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022*

**6.02 Giá vốn cung cấp dịch vụ**

|                                   | Kỳ này<br>VNĐ                | Kỳ trước<br>VNĐ              |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Giá vốn bán điện</b>           | <b><u>13.243.464.693</u></b> | <b><u>16.914.177.354</u></b> |
| Công ty TNHH Trung Việt           | 7.440.551.159                | 9.184.049.339                |
| + Nhà máy Đăkblai                 | 5.852.313.880                | 7.694.468.868                |
| + Nhà máy Đăkpia                  | 1.588.237.279                | 1.489.580.471                |
| Công ty CP ĐT NLượng Trường Thịnh | 5.802.913.534                | 7.730.128.015                |
| + Nhà máy Đăkne                   | 4.186.716.113                | 6.020.523.487                |
| + Nhà máy Tà Vi                   | 1.616.197.421                | 1.709.604.528                |

**6.03 Chi phí tài chính**

|                                       | Kỳ này<br>VNĐ                | Kỳ trước<br>VNĐ              |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Chi phí tài chính</b>              | <b><u>18.612.387.259</u></b> | <b><u>15.997.092.251</u></b> |
| Công ty TNHH Trung Việt               | 8.704.631.334                | 9.988.564.164                |
| + Nhà máy Đăkblai                     | 8.257.035.331                | 9.446.249.999                |
| + Nhà máy Đăkpia                      | 447.596.003                  | 542.314.165                  |
| Công ty CP ĐT Năng Lượng Trường Thịnh | 9.907.755.926                | 6.008.528.087                |
| + Nhà máy Đăkne                       | 3.659.858.666                | 4.559.003.088                |
| + Nhà máy Tà Vi                       | 1.328.249.999                | 1.449.524.999                |
| + Chi phí vay trái phiếu              | 4.919.647.261                | 0                            |

**6.04 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | Kỳ này<br>VNĐ               | Kỳ trước<br>VNĐ             |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b><u>1.496.515.866</u></b> | <b><u>1.198.204.004</u></b> |
| Chi phí nhân viên                   | 1.070.380.091               | 870.840.671                 |
| Chi phí đồ dung văn phòng           | 27.911.966                  | 9.833.448                   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 47.132.955                  | 47.132.955                  |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 13.104.164                  | 12.120.862                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 0                           | 11.900.000                  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022*

|                        |             |             |
|------------------------|-------------|-------------|
| Các khoản chi phí khác | 310.707.309 | 226.987.785 |
| Phân bổ LTTM           | 27.279.384  | 27.279.384  |

| <b>Công ty Cổ Phần Năng Lượng Trường Thịnh</b> | <b>Kỳ này</b>               | <b>Kỳ trước</b>           |
|--|-----------------------------|---------------------------|
|  | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                |
| Chi phí nhân viên                              | 705.822.933                 | 615.282.178               |
| Chi phí đồ dung văn phòng                      | 5.100.000                   | 1.942.347                 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                          | 47.132.955                  | 47.132.955                |
| Thuế, phí và lệ phí                            | 7.673.220                   | 7.213.378                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 0                           | 11.900.000                |
| Các khoản chi phí khác                         | 261.884.584                 | 136.398.222               |
| <b>Cộng</b>                                    | <b><u>1.027.613.689</u></b> | <b><u>819.969.080</u></b> |

| <b>Công ty TNHH Trung Việt</b> | <b>Kỳ này</b>             | <b>Kỳ trước</b>           |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| Chi phí nhân viên              | 364.557.158               | 255.558.493               |
| Chi phí đồ dung văn phòng      | 22.811.966                | 7.891.101                 |
| Thuế, phí và lệ phí            | 5.430.944                 | 4.907.484                 |
| Các khoản chi phí khác         | 48.822.725                | 90.589.563                |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>441.622.793</u></b> | <b><u>351.055.540</u></b> |

**6.05 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                           | <b>Kỳ này</b>                | <b>Kỳ trước</b>              |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                           | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                   |
| Chi phí nhân công         | 1.987.791.682                | 1.610.812.989                |
| Chi phí khấu hao          | 10.776.186.585               | 13.861.591.674               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 614.332.905                  |                              |
| Chi phí khác bằng tiền    | 306.776.314                  | 1.441.772.691                |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>13.685.087.486</u></b> | <b><u>16.914.177.354</u></b> |

**Chi tiết :**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022*

| <b>• Công ty Cổ Phần Năng Lượng Trường Thịnh</b> | <b>Kỳ này</b>               | <b>Kỳ trước</b>             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                  |
| Chi phí nhân công                                | 1.042.334.408               | 805.465.940                 |
| Chi phí khấu hao                                 | 4.281.092.700               | 6.121.441.905               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 221.532.837                 | 0                           |
| Chi phí khác bằng tiền                           | 257.953.589                 | 803.220.170                 |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>5.802.913.534</u></b> | <b><u>7.730.128.015</u></b> |
| <b>Công ty TNHH Trung Việt</b>                   | <b>Kỳ này</b>               | <b>Kỳ trước</b>             |
|  | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                  |
| Chi phí nhân công                                | 945.457.274                 | 805.347.049                 |
| Chi phí khấu hao                                 | 6.495.093.885               | 7.740.149.769               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 392.800.068                 | 0                           |
| Chi phí khác bằng tiền                           | 48.822.725                  | 638.552.521                 |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>7.882.173.952</u></b> | <b><u>9.184.049.339</u></b> |

**6.06 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | <b>Kỳ này kết thúc</b> | <b>Kỳ này kết thúc</b> |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>ngày 31/03/2022</b> | <b>ngày 31/03/2021</b> |
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Lợi nhuận phân phối cho Công ty mẹ</b>         | <b>4.374.281.187</b>   | <b>8.178.241.699</b>   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                    |                        |                        |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> | <b>4.374.281.187</b>   | <b>8.178.241.699</b>   |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ              | 28.490.400             | 28.490.400             |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)           | 153                    | 287                    |

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan**

**Bên liên quan:**

1. Công ty TNHH Trung Việt
2. Ông Đinh Xuân Hoàng
3. Ông Nguyễn Văn Quân

**Mối quan hệ**

- Công ty Con  
Chủ tịch HĐQT  
Thành viên HĐQT-Tổng giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022*

4. Ông Hoàng Hữu Điền

Phó TGD kiêm kế toán trưởng

**Số dư các bên liên quan**

|  | 31/03/2022     | 01/01/2022     |
|--|----------------|----------------|
|  | VND            | VND            |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> |                |                |
| -Cty CP Điện Bình Thủy Lâm Đồng                | 85.800.000.000 | 68.640.000.000 |
| -Cty CP Thủy điện Huổi Vang- Thành Bưởi        | 52.800.000.000 | 42.240.000.000 |
| -Cty CP Đầu tư thủy điện Đá Đen                | 75.852.000.000 | 61.920.000.000 |

**Thu nhập của Thành viên HĐQT và Ban Giám đốc**

|                                       | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---------------------------------------|---------------|-----------------|
| Thù lao HĐQT và thu nhập Ban Giám đốc | 213.000.000   | 213.000.000     |

**7.2 Thông tin theo bộ phận**

**7.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Nhằm phục vụ công tác quản lý. Công ty được tổ chức theo đơn kinh doanh dựa trên sản phẩm Chính của công ty là Sản xuất, phân phối và truyền tải điện. trong kỳ Công ty chỉ phát sinh doanh thu và chi phí liên quan đến việc Sản xuất điện để bán cho Tập đoàn điện lực.

Bộ phận Sản xuất, phân phối và truyền tải điện: là bộ phận Sản xuất điện của nhà máy để bán cho Tập đoàn điện lực.

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích.

**7.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý**

Thông tin về Doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Chỉ tiêu                      | Tại ngày 31/03/2022 |               |               | Tại ngày 31/03/2021 |               |             |
|-------------------------------|---------------------|---------------|---------------|---------------------|---------------|-------------|
|                               | Tỉnh Kon Tum        | Ngoài Kon Tum | Tổng cộng     | Tỉnh Kon Tum        | Ngoài Kon Tum | Tổng cộng   |
| Doanh thu                     | 34.245.811          | 4.076.097     | 38.321.908    | 39.465.797          | 3.543.534     | 43.009.331  |
| Giá vốn hàng bán              | 11.627.268          | 1.616.197     | 13.243.465    | 15.204.573          | 1.709.604     | 16.914.177  |
| Chi phí lãi vay               | 16.128.603          | 2.483.784     | 18.612.387    | 14.547.567          | 1.449.525     | 15.997.092  |
| Chi phí không được phân bổ TT |                     |               | 1.496.515     |                     |               | 1.198.204   |
| Thu nhập tài chính            |                     |               | 9.209         |                     |               | 4.004       |
| Lợi nhuận khác                |                     |               | (402.375)     |                     |               | (23.382)    |
| Lợi nhuận trước thuế          |                     |               | 4.576.374     |                     |               | 8.880.479   |
| Thuế TNDN hiện hành           |                     |               | 122.244       |                     |               | 653.605     |
| Lợi nhuận sau thuế            |                     |               | 4.454.129     |                     |               | 8.226.874   |
| Tổng tài sản của Bộ phận      | 1.014.924.145       | 80.563.607    | 1.095.487.752 | 836.308.002         | 84.646.729    | 920.954.751 |
| Nợ phải trả của Bộ phận       | 733.905.728         | 57.500.000    | 791.405.728   | 556.777.752         | 62.750.000    | 619.527.752 |

**8. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh được thu thập từ báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I.2021 đã lập.

**9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng

Kon Tum, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Diên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân